BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

CÔNG TY CỔ PHẦN THUỐC SÁT TRÙNG VIỆT NAM

Quý 2 năm 2015

NỘI DUNG

	Trang
Bảng cân đối kế toán	01 - 03
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	04
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	05 - 06
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	07 - 31

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 2 năm 2015

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**419.848.502.671**	**391.825.938.955**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	**03**	**51.405.982.241**	**79.407.472.824**
111	1. Tiền		36.405.982.241	64.407.472.824
112	2. Các khoản tương đương tiền		15.000.000.000	15.000.000.000
120	**II. Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**04**	**-**	**10.000.000.000**
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	10.000.000.000
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**158.399.738.699**	**143.655.685.309**
131	1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	05	176.707.160.470	163.964.184.421
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		2.482.175.367	2.412.375.762
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	06	8.766.343.351	6.742.424.273
137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(29.561.815.283)	(29.469.173.941)
139	8. Tài sản thiếu chờ xử lý	07	5.874.794	5.874.794
140	**IV. Hàng tồn kho**	**09**	**197.906.047.075**	**149.708.459.189**
141	1. Hàng tồn kho		205.037.306.130	159.207.086.708
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(7.131.259.055)	(9.498.627.519)
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**12.136.734.656**	**9.054.321.633**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	218.044.021	88.419.210
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		11.899.027.055	8.946.238.843
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	19.663.580	19.663.580
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**95.934.818.966**	**95.769.883.939**
210	**I. Các khoản phải thu dài hạn**		**546.174.092**	**546.174.092**
216	6. Phải thu dài hạn khác	06	546.174.092	546.174.092
220	**II. Tài sản cố định**		**33.078.613.485**	**33.130.864.755**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	32.598.819.671	32.628.030.707
222	*- Nguyên giá*		*116.965.105.722*	*115.357.098.655*
223	*- Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(84.366.286.051)*	*(82.729.067.948)*
227	3. Tài sản cố định vô hình	12	479.793.814	502.834.048
228	*- Nguyên giá*		*1.887.119.060*	*1.887.119.060*
229	*- Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(1.407.325.246)*	*(1.384.285.012)*
240	**IV. Tài sản dở dang dài hạn**	**10**	**7.859.940.332**	**7.218.894.878**
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		7.859.940.332	7.218.894.878

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 2 năm 2015

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
250	**V. Đầu tư tài chính dài hạn**	**04**	**51.766.029.232**	**51.766.029.232**
251	1. Đầu tư vào công ty con		21.118.953.482	21.118.953.482
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		29.227.149.659	29.227.149.659
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		1.419.926.091	1.419.926.091
260	**VI. Tài sản dài hạn khác**		**2.684.061.825**	**3.107.920.982**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	2.684.061.825	3.107.920.982
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**515.783.321.637**	**487.595.822.894**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 2 năm 2015
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**219.632.491.413**	**176.855.990.054**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**219.105.099.413**	**175.828.598.054**
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	126.242.179.864	82.687.550.675
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		714.922.950	590.914.869
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	3.107.547.653	2.849.853.250
314	4. Phải trả người lao động		7.426.365.149	18.873.085.276
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	18.978.666.127	24.688.209.860
318	8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	19	10.909.091	14.349.093
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	18	17.392.746.110	10.736.356.645
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	38.947.434.925	31.362.332.120
322	12. Quỹ khen thưởng phúc lợi		6.284.327.544	4.025.946.266
330	**II. Nợ dài hạn**		**527.392.000**	**1.027.392.000**
338	8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	14	527.392.000	1.027.392.000
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**296.150.830.224**	**310.739.832.841**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	**20**	**295.023.988.111**	**309.612.990.728**
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		174.719.940.000	174.719.940.000
411a	*Cổ đông phổ thông có quyền biểu quyết*		*174.719.940.000*	*174.719.940.000*
418	8. Quỹ đầu tư phát triển		75.602.828.076	71.086.683.576
420	10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		8.959.497.187	6.701.424.937
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		35.741.722.848	57.104.942.215
421a	*LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*		*57.104.942.215*	*64.771.014.579*
421b	*LNST chưa phân phối kỳ này*		*(21.363.219.367)*	*(7.666.072.365)*
430	**II. Nguồn kinh phí và quỹ khác**		**1.126.842.113**	**1.126.842.113**
431	1. Nguồn kinh phí	21	304.862.337	304.862.337
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		821.979.776	821.979.776
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**515.783.321.637**	**487.595.822.894**

Lập, ngày 08 tháng 08 năm 2015

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Viết Đạt	Thái Nguyên Luật	Nguyễn Thân

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 2 năm 2015

Đơn vị tính: VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 2 năm 2015		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**22**	**206.165.427.446**	**228.046.854.722**	**355.942.996.798**	**370.195.240.960**
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23	152.146.032	27.947.226	201.150.094	37.527.716
10	**3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**206.013.281.414**	**228.018.907.496**	**355.741.846.704**	**370.157.713.244**
11	**4. Giá vốn hàng bán**	**24**	**151.695.961.997**	**173.518.329.124**	**256.459.771.357**	**271.135.259.951**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**54.317.319.417**	**54.500.578.372**	**99.282.075.347**	**99.022.453.293**
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	4.223.698.773	1.122.490.121	5.169.995.945	5.243.903.646
22	7. Chi phí tài chính	26	1.937.851.120	1.638.412.047	3.805.052.131	3.029.307.190
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		*(62.168.607)*	*(25.355.312)*	*372.829.536*	*328.935.964*
24	8. Chi phí bán hàng	27	29.645.275.194	30.573.326.851	54.322.381.002	51.542.655.697
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	10.277.844.094	10.634.496.167	19.565.351.744	19.422.575.522
30	**10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**16.680.047.782**	**12.776.833.428**	**26.759.286.415**	**30.271.818.530**
31	11. Thu nhập khác	29	370.879.090	278.658.520	760.134.546	556.241.477
32	12. Chi phí khác	30	60.000.000	65.445.820	69.709.000	75.558.307
40	**13. Lợi nhuận khác**		**310.879.090**	**213.212.700**	**690.425.546**	**480.683.170**
50	**14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**16.990.926.872**	**12.990.046.128**	**27.449.711.961**	**30.752.501.700**
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31	3.198.548.158	2.857.810.147	5.499.480.878	6.186.379.401
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				-	-
60	**17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**13.792.378.714**	**10.132.235.981**	**21.950.231.083**	**24.566.122.299**

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Viết Đạt	Thái Nguyên Luật	Nguyễn Thân

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý 2 năm 2015

(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	***1. Lợi nhuận trước thuế***		***27.449.711.961***	***30.752.501.700***
	2. Điều chỉnh cho các khoản		***106.228.437***	***286.966.998***
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		3.183.949.887	3.032.168.894
03	- Các khoản dự phòng		90.768.732	(284.231.381)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		1.559.965.567	541.291.277
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(5.536.283.428)	(3.685.489.032)
06	- Chi phí lãi vay		807.827.679	683.227.240
08	***3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***		***27.555.940.398***	***31.039.468.698***
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(17.789.482.944)	17.003.291.146
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(45.830.219.422)	(19.363.532.029)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		26.303.913.814	(5.646.453.823)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		294.234.346	50.760.858
14	- Tiền lãi vay đã trả		(807.827.679)	(683.227.240)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(5.814.336.016)	(7.329.447.694)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	1.729.094.452
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(6.062.802.208)	(10.311.614.928)
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		***(22.150.579.712)***	***6.488.339.440***
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(4.160.698.378)	(5.097.816.024)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		420.116.001	118.636.364
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		10.000.000.000	2.000.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(8.504.500.000)
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		4.310.199.300	3.685.489.032
30	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		***10.569.616.923***	***(7.798.190.628)***
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	3. Tiền thu từ đi vay		39.101.664.848	28.518.232.260
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(31.516.562.043)	(21.947.911.160)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(24.005.630.599)	(13.489.365.800)
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		***(16.420.527.794)***	***(6.919.044.700)***
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**(28.001.490.583)**	**(8.228.895.888)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý 2 năm 2015

(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		79.407.472.824	68.977.268.717
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	03	51.405.982.241	60.748.372.829

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Viết Đạt	Thái Nguyên Luật	Nguyễn Thân

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 2 năm 2015

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thuốc sát trùng Việt Nam được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 0300408946 ngày 11/05/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 7 ngày 19 tháng 05 năm 2014.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 102 Nguyễn Đình Chiểu, Phường Đa Kao, Quận 1, TP Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty là 174.719.940.000 đồng; tương đương 17.471.994 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực sản xuất và kinh doanh thương mại

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất, gia công, sang chai, đóng gói, buôn bán thuốc bảo vệ thực vật;
- Sản xuất và mua bán chất hấp dẫn và xua đuổi côn trùng, thuốc diệt ký sinh trùng trong chăn nuôi gia súc, gia cầm, thuốc sát trùng gia dụng (bình xịt côn trùng trong nhà);
- Sản xuất và mua bán: bao bì và in bao bì;
- Đầu tư xây dựng và kinh doanh cho thuê văn phòng, nhà khách, căn hộ. Cho thuê kho bãi, nhà xưởng, nhà phục vụ mục đích kinh doanh (ki ốt, trung tâm thương mại);
- Sản xuất và mua bán: phân bón, sản phẩm nhựa, cao su, chất tẩy rửa (không sản xuất tại trụ sở);
- Mua, bán máy móc, thiết bị chuyên dùng cho sản xuất thuốc bảo vệ thực vật và trang thiết bị cho phòng thí nghiệm thuốc bảo vệ thực vật;
- Vệ sinh nhà cửa và các công trình khác;
- Xông hơi khử trùng.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng

Cấu trúc doanh

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	**Địa chỉ**	**Hoạt động kinh doanh chính**
- Chi nhánh I Công ty Cổ phần thuốc Sát trùng Việt Nam	Số 2 Triệu Quốc Đạt, Phường Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội.	Sản xuất và mua bán thuốc bảo vệ thực vật
- Chi nhánh II Công ty Cổ phần thuốc Sát trùng Việt Nam	Số 22 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Phú Nhuận, Thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế	Sản xuất và mua bán thuốc bảo vệ thực vật
- Chi nhánh Công ty Cổ phần thuốc Sát trùng Việt Nam - Nhà máy Nông dược Bình Dương.	Số 138 ĐT 743, Xã Bình Thắng, Thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương	Sản xuất thuốc bảo vệ thực vật
- Chi nhánh Công ty Cổ phần thuốc Sát trùng Việt Nam - Xí nghiệp Bình Triệu	Số 240 Kha Vạn Cân, Khu phố 4, Phường Hiệp Bình Chánh, Quận Thủ Đức, TP Hồ Chí Minh	Sản xuất thuốc bảo vệ thực vật

- Chi nhánh Công ty Cổ phần thuốc Sát trùng Việt Nam - Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển Nông dược	Số 127 Lê Lợi, Phường 4, Quận Gò Vấp, TP. Hồ Chí Minh	Sản xuất, nghiên cứu
- Chi nhánh Công ty Cổ phần thuốc Sát trùng Việt Nam - Kho trung chuyển thuốc bảo vệ thực vật	Ấp Hòa Phúc, Xã Hòa Khánh, huyện Cái Bè, Tỉnh Tiền Giang	Kho lưu trữ
- Chi nhánh Công ty Cổ phần thuốc Sát trùng Việt Nam - Xí nghiệp Linh Xuân	221/21 đường Quốc Lộ 1 K, Khu phố 5, Phường Linh Xuân, Quận Thủ Đức, TP Hồ Chí Minh	Sản xuất thuốc bảo vệ thực vật

Thông tin về các công ty con, công ty liên doanh, liên kết của Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 04.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng
Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán
Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC được áp dụng phi hồi tố. Công ty đã bổ sung thuyết minh thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính riêng đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư 200/2014/TT-BTC và Quyết định 15/2006/QĐ-BTC, tại Thuyết minh số 38.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu
Tài sản tài chính
Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính
Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu
Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6. Các khoản đầu tư tài chính

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được xác định theo giá gốc.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được xác định theo giá gốc nếu là đầu tư bằng tiền hoặc giá đánh giá lại nếu là đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:
- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

2.7. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	08 - 20 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	08 - 10 năm
- Thiết bị dùng trong quản lý	03 - 05 năm
- Quyền sử dụng đất	40 năm
- Phần mềm máy tính	03 năm

2.10. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.12. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.13. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.14. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.15. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.16. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.17. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.18. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

2.19. Chi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:
- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

2.21. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:
- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối quý	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	2.048.261.625	712.167.592
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	34.357.720.616	63.695.305.232
Các khoản tương đương tiền	15.000.000.000	15.000.000.000
	51.405.982.241	**79.407.472.824**

(*) Tại ngày 30/06/2015, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ ngày 05/08/2014 đến ngày 05/08/2015 có giá trị 10.000.000.000 VNĐ được gửi tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Mạc Thị Bưởi, với lãi suất 7,25%/năm; và tiền gửi có kỳ hạn từ ngày 17/06/2015 đến ngày 17/07/2015 có giá trị 5.000.000.000 VNĐ được gửi tại Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam - SGD1, với lãi suất 5,7%/năm.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối quý			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty con	**21.118.953.482**	**21.118.953.482**	-	**21.118.953.482**	**21.118.953.482**	-
- Công ty TNHH Sản xuất Nông dược Vi sinh Viguato	21.118.953.482	21.118.953.482	-	21.118.953.482	21.118.953.482	-
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	**29.227.149.659**	**29.227.149.659**	-	**29.227.149.659**	**29.227.149.659**	-
- Công ty Cổ phần Trừ mối - Khử trùng	1.787.861.555	1.787.861.555	-	1.787.861.555	1.787.861.555	-
- Công ty TNHH Mosfly Việt Nam Industries	17.009.100.000	17.009.100.000	-	17.009.100.000	17.009.100.000	-
- Công ty TNHH Mosfly Việt Nam	10.430.188.104	10.430.188.104	-	10.430.188.104	10.430.188.104	-
Các khoản đầu tư khác	**1.419.926.091**	**1.419.926.091**	-	**1.419.926.091**	**2.226.939.000**	-
- Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam (*)	1.419.926.091	1.419.926.091	-	1.419.926.091	2.226.939.000	-
	51.766.029.232	**51.766.029.232**	-	**51.766.029.232**	**52.573.042.141**	-

(*) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam được xác định theo giá chứng khoán trên sàn HOSE.

Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 30/06/2015 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Sản xuất Nông dược Vi sinh Viguato	TP Hồ Chí Minh	75,24%	75,24%	Sản xuất nông dược vi sinh

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty con trong kỳ

	Mối quan hệ	Kỳ này	Kỳ trước
		VND	VND
Doanh thu bán hàng			
Công ty TNHH Sản xuất Nông dược Vi sinh Viguato	Công ty con	23.830.000	7.805.000
Cổ tức lợi nhuận được chia			
Công ty TNHH Sản xuất Nông dược Vi sinh Viguato	Công ty con	844.160.491	2.632.595.329

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty vào ngày 30/06/2015 như sau:

Tên công ty liên doanh, liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Trừ mối - Khử trùng	TP. HCM	30,22%	30,22%	Sản xuất thuốc và dịch vụ trừ mối
Công ty TNHH Mosfly Việt Nam Industries	TP. HCM	40,00%	40,00%	Sản xuất thuốc diệt côn trùng

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty liên doanh, liên kết trong kỳ:

	Mối quan hệ	Kỳ này	Kỳ trước
		VND	VND
Doanh thu bán hàng			
Công ty TNHH Mosfly Việt Nam	Công ty liên kết	-	213.620.000
Công ty CP Trừ mối - Khử trùng	Công ty liên kết	281.155.600	35.730.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia trong kỳ			
Công ty TNHH Mosfly Việt Nam	Công ty liên kết	2.221.427.651	-

Đầu tư vào đơn vị khác:

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Số lượng cổ phiếu nắm giữ	Hoạt động kinh doanh chính
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam	Hà Nội	171.303	Ngân hàng

5. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	Số cuối quý	Số đầu năm
	VND	VND
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Tú Anh	20.572.482.092	17.757.234.476
- Công ty TNHH Thương mại Nông Phát	21.163.741.666	17.776.892.255
- Công ty TNHH Thuốc Bảo vệ thực vật Đồng Vàng	8.165.343.638	2.258.062.024
- Doanh nghiệp Tư nhân Ngọc Lợi	5.982.159.181	5.983.501.919
- Các khoản phải thu khách hàng khác	120.823.433.893	120.188.493.747
	176.707.160.470	**163.964.184.421**

	Mối quan hệ	Số cuối quý	Số đầu năm
		VND	VND
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan			
- Công ty TNHH Sản xuất Nông dược Vi sinh Viguato	Công ty con	14.993.000	-
- Công ty Cổ phần Trừ mối - Khử trùng	Công ty liên kết	174.318.674	120.746.474
		189.311.674	**120.746.474**

6. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn	**8.766.343.351**	-	**6.742.424.273**	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	886.781	-	886.781	-
- Phải thu người lao động về KPCĐ, BHXH, YT, TN	12.059.496	-	164.889.715	-
- Phải thu tiền cho vay từ quỹ xã hội hóa chất	-	-	15.000.000	-
- Phải thu Công ty mua bán nợ chi phí trông coi tài sản giữ hộ	726.684.299	-	726.684.299	-
- Điều chỉnh theo biên bản Kiểm toán Nhà nước năm 2008	1.989.376.628	-	1.989.376.628	-
- Phải thu CBCNV tiền tạm ứng chưa hoàn	4.706.153.878		3.565.815.524	
- Ký cược, ký quỹ	183.387.500		17.600.000	
- Phải thu khác	1.147.794.769	-	262.171.326	-
b) Dài hạn	**546.174.092**	-	**546.174.092**	-
- Ký cược, ký quỹ	546.174.092	-	546.174.092	-
	9.312.517.443	-	**7.288.598.365**	-

7. TÀI SẢN THIẾU CHỜ XỬ LÝ

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
	VND	VND	VND	VND
- Hàng tồn kho	-	5.874.794	-	5.874.794
	-	**5.874.794**	-	**5.874.794**

8. NỢ XẤU

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó				
+ *Công ty TNHH TM&DV Phú Châu*	*2.738.470.112*	-	*2.738.470.112*	-
+ *Công ty TNHH MTV Đông Dương*	*1.364.828.455*	-	*1.364.828.455*	-
+ *Doanh nghiệp tư nhân Phúc Tài*	*2.492.249.789*	-	*2.492.249.789*	-
+ *Công ty TNHH TM DV Đồng Việt*	*1.495.342.106*	-	*1.495.342.106*	-
+ *Các khoản phải thu khác*	*32.591.911.410*	*11.120.986.589*	*32.470.137.712*	*11.091.854.233*
	40.682.801.872	**11.120.986.589**	**40.561.028.174**	**11.091.854.233**

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	92.987.013.234	(4.096.081.736)	65.838.628.354	(4.034.590.948)
- Công cụ, dụng cụ	302.554.443	-	191.621.228	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	188.810.480	-	183.835.070	-
- Thành phẩm	110.780.345.558	(2.964.220.089)	92.898.269.730	(5.464.036.571)
- Hàng hóa	707.625.185	-	94.732.326	-
	204.966.348.900	**(7.060.301.825)**	**159.207.086.708**	**(9.498.627.519)**

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	Số cuối quý	Số đầu năm
	VND	VND
a) Xây dựng cơ bản dở dang	**7.246.094.878**	**7.218.894.878**
Tại Văn phòng Hồ Chí Minh	***7.175.214.878***	***7.148.014.878***
- Dự án bảo vệ môi trường và quản lý chất thải (lò đốt chất thải)	1.298.022.726	1.298.022.726
- Chi phí nghiên cứu Validamycin	206.332.152	206.332.152
- Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng tại Chi nhánh 3	49.630.000	49.630.000
- Chi phí đầu tư cải tạo Xí nghiệp Bình Triệu để sản xuất thuốc gia dụng	2.439.411.818	2.412.211.818
- Nhà máy sản xuất nông dược tại Nam Định	3.181.818.182	3.181.818.182
Tại Chi nhánh II - Huế	***70.880.000***	***70.880.000***
- Xưởng thuốc hạt	70.880.000	70.880.000
b) Mua sắm tài sản cố định	**613.845.454**	**-**
- Xe Toyota Hilux 2.5	613.845.454	
	7.859.940.332	**7.218.894.878**

11 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý	TSCĐ hữu hình khác	**Cộng**
	VND	VND	VND	VND	VND	**VND**
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	38.630.894.803	48.653.579.378	24.063.722.362	837.314.112	3.171.588.000	115.357.098.655
- Mua trong kỳ	-	168.050.000	2.820.257.617	153.100.000	-	3.141.407.617
- Thanh lý, nhượng bán	(353.487.400)	(391.141.650)	(788.771.500)	-	-	(1.533.400.550)
Số dư cuối kỳ	**38.277.407.403**	**48.430.487.728**	**26.095.208.479**	**990.414.112**	**3.171.588.000**	**116.965.105.722**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	30.694.362.838	34.437.178.796	14.016.480.628	409.457.686	3.171.588.000	82.729.067.948
- Khấu hao trong kỳ	562.976.481	1.569.812.136	934.343.349	93.777.687	-	3.160.909.653
- Thanh lý, nhượng bán	(353.487.400)	(381.432.650)	(788.771.500)	-	-	(1.523.691.550)
Số dư cuối kỳ	**30.903.851.919**	**35.625.558.282**	**14.162.052.477**	**503.235.373**	**3.171.588.000**	**84.366.286.051**
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	7.936.531.965	14.216.400.582	10.047.241.734	427.856.426	-	32.628.030.707
Tại ngày cuối kỳ	**7.373.555.484**	**12.804.929.446**	**11.933.156.002**	**487.178.739**	**-**	**32.598.819.671**

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 54.398.452.560

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	**Cộng**
	VND	VND	**VND**
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	1.759.519.060	127.600.000	1.887.119.060
- Tăng khác	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
Số dư cuối kỳ	**1.759.519.060**	**127.600.000**	**1.887.119.060**
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	1.325.531.272	58.753.740	1.384.285.012
- Khấu hao trong kỳ	1.773.564	21.266.670	23.040.234
Số dư cuối kỳ	**1.327.304.836**	**80.020.410**	**1.407.325.246**
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	433.987.788	68.846.260	502.834.048
Tại ngày cuối kỳ	**432.214.224**	**47.579.590**	**479.793.814**

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối quý	Số đầu năm
	VND	VND
a) Ngắn hạn	**218.044.021**	**88.419.210**
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	12.483.925	-
- Chi phí thuê kho, cửa hàng	-	-
- Chi phí bảo hiểm	84.360.027	-
- Chi phí thuê đất	121.200.069	88.419.210
b) Dài hạn	**2.684.061.825**	**3.107.920.982**
CCDC chờ phân bổ	1.253.484.450	857.580.963
Chi phí sửa chữa lớn chờ phân bổ	876.816.662	899.783.757
Tiền thuê kho trả trước	383.870.764	439.567.567
Chi phí khảo nghiệm và đăng ký sản phẩm tại Campuchia	-	166.387.500
Chi phí xử lý chất thải độc hại	-	236.236.500
Chi phí bảo hiểm tài sản	31.651.839	71.229.143
Thuế đất phi nông nghiệp đến năm 2016 chờ phân bổ	15.851.981	21.135.965
Tiền thuê đất tại Cầu Diễn	-	349.892.087
Chi phí trả trước dài hạn khác	122.386.129	66.107.500
	2.902.105.846	**3.196.340.192**

14. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Số đầu năm		Trong kỳ		Số cuối quý	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn	**31.362.332.120**	**31.362.332.120**	**39.101.664.848**	**(31.516.562.043)**	**38.947.434.925**	**38.947.434.925**
- Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh (1)	31.362.332.120	31.362.332.120	39.101.664.848	(31.516.562.043)	38.947.434.925	38.947.434.925
b) Vay dài hạn	**1.027.392.000**	**1.027.392.000**	**-**	**(500.000.000)**	**527.392.000**	**527.392.000**
- Công ty TNHH Phú Nông (2)						
Từ 1 năm đến 5 năm	1.000.000.000	1.000.000.000	-	(500.000.000)	500.000.000	500.000.000
- Vay cá nhân (3)						
Từ 1 năm đến 5 năm	27.392.000	27.392.000			27.392.000	27.392.000
	32.389.724.120	**32.389.724.120**	**39.101.664.848**	**(32.016.562.043)**	**39.474.826.925**	**39.474.826.925**

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

(1) Khoản vay ngắn hạn ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh bao gồm hai hợp đồng:
(a) Hợp đồng tín dụng số 2000-LAV-201400949 ngày 26/02/2014 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:
+ Hạn mức tín dụng: 45.000.000.000 VNĐ hoặc ngoại tệ tương đương;
+ Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh được quy định cụ thể trong Hợp đồng tín dụng kiêm khế ước nhận nợ từng lần giải ngân;
+ Thời hạn vay: 12 tháng;
+ Lãi suất cho vay: Áp dụng cho từng lần giải ngân (là lãi suất Eximbank công bố có hiệu lực tại thời điểm giải ngân);
+ Phương thức bảo đảm: Không có tài sản đảm bảo theo Quyết đính số: 20/EIB/HĐQT-03 của Hội đồng Quản trị Eximbank ngày 27/08/2003 về việc hướng dẫn cho vay không tài sản đảm bảo;
+ Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2015 là 135.600 USD tương đương 2.962.182.000 đồng.

(b) Hợp đồng tín dụng số 2000-LAV-201500803 ngày 03/03/2015 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:
+ Hạn mức tín dụng: 65.000.000.000 VNĐ hoặc ngoại tệ tương đương;
+ Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh được quy định cụ thể trong Khế ước nhận nợ;
+ Thời hạn vay: không quá 6 tháng và được quy định cụ thể tại Khế ước nhận nợ;
+ Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất cho vay do Eximbank công bố có hiệu lực tại thời điểm giải ngân;
+ Phương thức bảo đảm: cho vay không có tài sản đảm bảo;
+ Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2015 là 24.790.018.100 đồng và 512.485 USD tương đương 11.195.234.825 đồng.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

(2) Khoản vay dài hạn của Công ty TNHH Phú Nông:
+ Giá trị khoản vay: 2.500.000.000 đồng;
+ Mục đích vay: Phục vụ đầu tư mua sắm tài sản;
+ Thời hạn cho vay: 60 tháng kể từ ngày bên vay rút khoản đầu tiên và được ghi trên giấy nhận nợ;
+ Lãi suất cho vay: Vay không tính lãi;
+ Hình thức đảm bảo tiền vay: Vay tín chấp
+ Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2015 là 500.000.000 đồng;

(3)Vay cá nhân không có hợp đồng

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH MTV nhựa Vô Song	5.172.758.958	5.172.758.958	5.278.795.978	5.278.795.978
- Công ty TNHH Adama Việt Nam	10.760.072.401	10.760.072.401	7.610.803.200	7.610.803.200
- Công ty Hunan Haili Chemical	5.582.271.300	5.582.271.300	2.847.816.000	2.847.816.000
- Công ty JingJiang SinamYang IM&EX	14.006.467.875	14.006.467.875	4.256.116.600	4.256.116.600
- Công ty NongFeng AgroChem	33.641.300.000	33.641.300.000	15.707.773.755	15.707.773.755
- Phải trả các đối tượng khác	57.267.229.327	57.267.229.327	46.986.245.142	46.986.245.142
	126.430.099.861	**126.430.099.861**	**82.687.550.675**	**82.687.550.675**

Phải trả người bán là các bên liên quan

	Mối quan hệ	Số cuối quý		Số đầu năm	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
		VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Sản xuất Nông dược Vi sinh	Công ty con	3.470.489.099	3.470.489.099	3.734.660.241	3.734.660.241
		3.470.489.099	**3.470.489.099**	**3.734.660.241**	**3.734.660.241**

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	10.920.106	32.611.752.822	32.588.439.730	-	34.233.198
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	998.100.759	998.100.759	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1.481.630.000	5.499.480.878	5.814.336.016	-	1.166.774.862
Thuế thu nhập cá nhân	-	512.477.761	1.650.706.381	1.175.242.552	-	987.941.590
Thuế tài nguyên	-	-	-	-	-	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	717.831.336	898.800.269	825.300.269	-	791.331.336
Các loại thuế khác	-	126.994.047	63.071.305	62.798.685	-	127.266.667
Các khoản phải nộp khác	19.663.580	-	-	-	19.663.580	-
	19.663.580	**2.849.853.250**	**41.721.912.414**	**41.464.218.011**	**19.663.580**	**3.107.547.653**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối quý	Số đầu năm
	VND	VND
a) Ngắn hạn	18.978.666.127	24.688.209.860
Chi phí bán hàng (Khuyến mại doanh số, chiết khấu tăng trưởng,...)	12.323.101.597	21.731.735.836
Chi phí tổ chức hội nghị khách hàng	5.000.000.000	-
Chi phí hỗ trợ vận chuyển cho đại lý	451.091.936	690.013.726
Trích trước chi phí phải trả khác	1.204.472.594	2.266.460.298
	18.978.666.127	**24.688.209.860**

18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối quý	Số đầu năm
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	1.310.634.912	1.242.012.760
- Bảo hiểm xã hội	44.987.208	156.244.354
- Bảo hiểm y tế	-	19.315.796
- Bảo hiểm thất nghiệp	65.578.460	12.150.448
- Các khoản phải trả phải nộp khác	15.971.545.530	9.306.633.287
+ Cổ tức phải trả	*13.489.898.601*	*6.045.940.000*
+ Đoàn phí công đoàn	*40.826.300*	-
+ Phải trả về tiền lãi thu hộ quỹ xã hội hóa chất	*13.883.300*	-
+ Phải trả Công ty mua bán nợ tiền sử dụng vật tư giữ hộ	*153.553.654*	*153.553.654*
+ Phải trả chi phí bán hàng tại các cửa hàng thuộc CN Huế	*26.897.524*	*92.148.797*
+ Phải trả tiền ăn ca, bồi dưỡng độc hại của Nhà máy Bình Dương	-	*912.122.770*
+ Quỹ xã hội từ thiện	*103.722.818*	-
+ Phải trả công ty do xử lý hàng quá hạn	*101.471.450*	-
+ Phải trả công ty mua bán nợ về các khoản khác	*67.181.148*	-
+ Phải trả Công ty CP ĐT&TVXD Việt Nam tiền đánh giá tác động môi trường	*64.000.000*	-
+ Phải trả khác	*1.910.110.735*	*2.102.868.066*
	17.392.746.110	**10.736.356.645**

19. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	Số cuối quý	Số đầu năm
	VND	VND
- Doanh thu nhận trước	10.909.091	14.349.093
	10.909.091	**14.349.093**

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	**VND**
Số dư đầu năm trước	**174.719.940.000**	**57.705.604.719**	**4.300.475.168**	**64.771.014.579**	**301.497.034.466**
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	24.566.122.299	24.566.122.299
Tăng khác	-	-	-	-	-
Quỹ tăng do phân phối lợi nhuận	-	11.391.702.229	2.400.949.769	(13.792.651.998)	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(36.751.488.740)	(36.751.488.740)
Số dư cuối kỳ trước	**174.719.940.000**	**69.097.306.948**	**6.701.424.937**	**38.792.996.140**	**289.311.668.025**
Số dư đầu năm nay	**174.719.940.000**	**71.086.683.576**	**6.701.424.937**	**57.104.942.215**	**309.612.990.728**
Lãi trong kỳ này	-	-	-	21.950.231.083	21.950.231.083
Quỹ tăng do phân phối lợi nhuận	-	4.516.144.500	2.258.072.250	-	6.774.216.750
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(43.313.450.450)	(43.313.450.450)
Số dư cuối kỳ này	**174.719.940.000**	**75.602.828.076**	**8.959.497.187**	**35.741.722.848**	**295.023.988.111**

Theo Nghị quyết số 012014/NQ-TST-ĐHĐCĐ ngày 26/4/2014 của Đại hội đồng cổ đông, Công ty mẹ công bố việc phân phối lợi nhuận như sau:

	Số tiền
	VND
Trích Quỹ Dự trữ bổ sung Vốn điều lệ	2.258.072.250
Trích Quỹ Đầu tư phát triển	4.516.144.500
Trích Quỹ Khen thưởng phúc lợi	4.516.144.500
Chi trả cổ tức (tương ứng mỗi cổ phần nhận 1.800 đ)	31.449.589.200
Thưởng Hội đồng quản trị về hoàn thành kế hoạch	500.000.000
Thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	73.500.000
Tổng	**43.313.450.450**

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Tỷ lệ	Đầu năm	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Công ty mẹ -Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	89.107.200.000	51,00%	89.107.200.000	51%
Vốn góp của các cổ đông khác:	85.612.740.000	49,01%	85.612.740.000	48,99%
- *Nguyễn Đức Thuấn*	*35.348.000.000*	*20,23%*	*35.348.000.000*	*20%*
- *Lâm Thị Mai*	*14.095.580.000*	*8,07%*	*14.735.580.000*	*8%*
- *Vũ Văn Hải*	*8.780.800.000*	*5,03%*	*4.390.400.000*	*3%*
- *Cổ đông khác*	*27.388.360.000*	*15,68%*	*31.138.760.000*	*18%*
	174.719.940.000	**100%**	**174.719.940.000**	**100%**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Số cuối quý	Số đầu năm
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- *Vốn góp đầu năm*	174.719.940.000	174.719.940.000
- *Vốn góp cuối kỳ*	174.719.940.000	174.719.940.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- *Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước*	31.449.589.200	31.449.589.200

d) Cổ phiếu

	Số cuối quý	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	17.471.994	17.471.994
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	17.471.994	17.471.994
- *Cổ phiếu phổ thông*	*17.471.994*	*17.471.994*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	17.471.994	17.471.994
- *Cổ phiếu phổ thông*	*17.471.994*	*17.471.994*
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000	10.000

e) Các quỹ của công ty

	Số cuối quý	Số đầu năm
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	71.086.683.576	71.086.683.576
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	6.701.424.937	6.701.424.937
	77.788.108.513	**77.788.108.513**

21. NGUỒN KINH PHÍ

	Số cuối quý	Số đầu năm
	VND	VND
Nguồn kinh phí còn lại đầu năm	304.862.337	304.862.337
Nguồn kinh phí được cấp trong kỳ	-	-
Chi sự nghiệp	-	-
Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ	**304.862.337**	**304.862.337**

22. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	202.648.254.595	224.484.743.645
Doanh thu gia công	3.041.864.689	3.090.964.592
Doanh thu cung cấp dịch vụ	475.308.162	471.146.486
	206.165.427.446	**228.046.854.722**

	Mối quan hệ	Kỳ này	Kỳ trước
		VND	VND
Doanh thu đối với các bên liên quan			
- Công ty TNHH Sản xuất Nông dược Vi sinh Viguato	Công ty con	1.480.000	7.805.000
- Công ty TNHH Mosfly Việt Nam	Công ty liên doanh	3.800.000	213.620.000
- Công ty TNHH Mosfly Việt Nam Industries	Công ty liên doanh	157.575.000	-
- Công ty CP Trừ mối - Khử trùng	Công ty liên kết	281.155.600	35.730.000

23. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
- Chiết khấu thương mại	38.954.872	22.633.984
- Hàng bán bị trả lại	113.191.160	5.313.242
	152.146.032	**27.947.226**

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa	149.707.481.449	172.580.652.447
Giá vốn của hoạt động gia công	1.854.473.473	928.287.225
Giá vốn cung cấp dịch vụ	134.007.075	9.389.453
	151.695.961.997	**173.518.329.124**

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	703.652.674	225.378.432
Cổ tức, lợi nhuận được chia	2.512.071.605	563.523.369
Lãi bán hàng trả chậm	1.007.974.494	333.588.320
	4.223.698.773	**1.122.490.121**

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí lãi vay	372.829.536	328.935.964
Lãi chiết khấu thanh toán, mua hàng trả chậm	724.009.319	975.185.756
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	841.012.265	334.290.327
	1.937.851.120	**1.638.412.047**

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	-	4.696.255
Chi phí nhân công	5.055.282.725	720.599.956
Chi phí khấu hao tài sản cố định	383.255.480	22.788.752
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.486.064.119	1.133.910.660
Chi phí khác bằng tiền	8.720.672.871	28.691.331.227
	29.645.275.194	**30.573.326.851**

28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	38.740.165	98.000.274
Chi phí nhân công	4.386.728.952	4.093.208.058
Chi phí khấu hao tài sản cố định	153.697.099	345.802.305
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.456.532.670	255.276.581
Chi phí khác bằng tiền	4.242.145.208	5.842.208.949
	10.277.844.094	**10.634.496.167**

29. THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Thu từ bán vật tư, phế liệu thu hồi	110.379.090	23.609.520
Thu dịch vụ thử nghiệm mẫu	260.500.000	255.049.000
	370.879.090	**278.658.520**

30. CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí thanh lý tài sản	-	55.333.333
Chi phí vi phạm hành chính, hợp đồng	60.000.000	-
Chi phí khác	-	10.112.487
	60.000.000	**65.445.820**

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	16.990.926.872	12.990.046.128
Các khoản điều chỉnh tăng	60.000.000	-
- *Chi phí không hợp lệ*	*60.000.000*	-
Các khoản điều chỉnh giảm	(2.512.071.605)	-
- *Cổ tức, lợi nhuận được chia*	*(2.512.071.605)*	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	14.538.855.267	12.990.046.128
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 22%)	**3.198.548.158**	**2.857.810.147**

32. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	256.020.171.367	243.800.399.968
Chi phí nhân công	29.696.592.619	31.159.095.874
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.183.949.887	3.064.170.700
Chi phí dịch vụ mua ngoài	31.860.526.387	52.668.802.639
Chi phí khác bằng tiền	27.179.080.735	18.276.070.239
	347.940.320.995	**348.968.539.419**

33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	51.405.982.241	-	79.407.472.824	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	186.019.677.913	(29.561.815.283)	171.252.782.786	(29.469.173.941)
Tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn	-	-	10.000.000.000	-
Đầu tư dài hạn	1.419.926.091	-	1.419.926.091	-
Cộng	**238.845.586.245**	**(29.561.815.283)**	**262.080.181.701**	**(29.469.173.941)**

	Giá trị sổ kế toán	
	Số cuối quý	Số đầu năm
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	39.474.826.925	32.389.724.120
Phải trả người bán, phải trả khác	143.634.925.974	93.423.907.320
Chi phí phải trả	18.978.666.127	24.688.209.860
Cộng	**202.088.419.026**	**150.501.841.300**

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày Số cuối quý	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	51.405.982.241	-	-	51.405.982.241
Phải thu khách hàng, phải thu khác	155.911.688.538	546.174.092	-	156.457.862.630
Đầu tư dài hạn	-	1.419.926.091	-	1.419.926.091
Cộng	**207.317.670.779**	**1.966.100.183**	**-**	**209.283.770.962**
Tại ngày 01/01/2015				
Tiền và các khoản tương đương tiền	79.407.472.824	-	-	79.407.472.824
Phải thu khách hàng, phải thu khác	141.237.434.753	546.174.092	-	141.783.608.845
Tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn	10.000.000.000	-	-	10.000.000.000
Đầu tư dài hạn	-	1.419.926.091	-	1.419.926.091
Cộng	**230.644.907.577**	**1.966.100.183**	**-**	**232.611.007.760**

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày Số cuối quý	VND	VND	VND	VND
Vay và nợ	38.947.434.925	527.392.000	-	39.474.826.925
Phải trả người bán, phải trả khác	143.634.925.974	-	-	143.634.925.974
Chi phí phải trả	18.978.666.127	-	-	18.978.666.127
Cộng	**201.561.027.026**	**527.392.000**	**-**	**202.088.419.026**
Tại ngày 01/01/2015				
Vay và nợ	31.362.332.120	1.027.392.000	-	32.389.724.120
Phải trả người bán, phải trả khác	93.423.907.320	-	-	93.423.907.320
Chi phí phải trả	24.688.209.860	-	-	24.688.209.860
Cộng	**149.474.449.300**	**1.027.392.000**	**-**	**150.501.841.300**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

34. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
a) Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai		
Bù trừ công nợ phải trả nợ vay dài hạn và công nợ phải thu khách hàng đối với Công ty TNHH Phú Nông	500.000.000	500.000.000
Bù trừ loiwn nhuận được chia và công nợ phải thu khách hàng của Công ty TNHH Sản xuất Nông dược Viguato	844.160.491	-
b) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	39.101.664.848	28.518.232.260
c) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	(31.516.562.043)	(13.489.365.800)

35. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

36. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh thương mại chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

37. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Ngoài các thông tin về giao dịch với các bên liên quan đã nêu ở các Thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Thu nhập của Ban Giám đốc và HĐQT	724.412.500	634.547.400

38. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng của đơn vị cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014.

Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp với Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp để so sánh với số liệu kỳ này (Xem chi tiết phụ lục 01).

Lập, ngày 08 tháng 08 năm 2015

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Viết Đạt	Thái Nguyên Luật	Nguyễn Thân

38. SỐ LIỆU SO SÁNH

Phụ lục 01: Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp với Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp để so sánh với số liệu kỳ này

Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014			**Số liệu điều chỉnh theo Thông tư 200/2014/TT-BTC**			
Mã số	**Khoản mục**	**Số trước điều chỉnh**	**Mã số**	**Khoản mục**	**Số sau điều chỉnh**	**Chênh lệch**
135	Các khoản phải thu khác	3.159.008.749	136	Phải thu ngắn hạn khác	6.742.424.273	(3.583.415.524)
			139	Tài sản thiếu chờ xử lý	5.874.794	(5.874.794)
158	Tài sản ngắn hạn khác	3.589.290.318	155	Tài sản ngắn hạn khác	-	3.589.290.318
218	Phải thu dài hạn khác	-	216	Phải thu dài hạn khác	546.174.092	(546.174.092)
268	Tài sản dài hạn khác	546.174.092	268	Tài sản dài hạn khác	-	546.174.092
230	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	7.218.894.878	242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	7.218.894.878	-
311	Vay và nợ ngắn hạn	31.362.332.120	320	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	31.362.332.120	-
312	Phải trả người bán	82.687.550.675	311	Phải trả người bán ngắn hạn	82.687.550.675	-
316	Chi phí phải trả	24.688.209.860	315	Chi phí phải trả ngắn hạn	24.688.209.860	-
319	Các khoản phải trả, phải nộp khác	10.736.356.645	319	Phải trả ngắn hạn khác	10.736.356.645	-
333	Phải trả dài hạn khác	-	337	Phải trả dài hạn khác	-	-
334	Vay và nợ dài hạn	1.027.392.000	338	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	1.027.392.000	-
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	174.719.940.000	411	Vốn góp của chủ sở hữu	174.719.940.000	-
			411a	*- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*174.719.940.000*	
417	Quỹ Đầu tư phát triển	62.997.204.024	418	Quỹ Đầu tư phát triển	71.086.683.576	(8.089.479.552)
418	Quỹ dự phòng tài chính	8.089.479.552			-	8.089.479.552
420	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	57.104.942.215	421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	57.104.942.215	-
			421a	*- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*	*64.771.014.579*	
			421a	*- LNST chưa phân phối kỳ này*	*(7.666.072.365)*	